TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 8 - 2018
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Lầu.

2. Ông Nguyễn Văn Nhu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **A**. Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

- Bị đơn: Bà **B**. Địa chỉ: ấp X2, xã Y2, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Canada. *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2018 và Đơn yêu cầu v/v yêu cầu Tòa án không tiến hành phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 08/8/2018, nguyên đơn ông A trình bày:* Vào năm 2012, ông và bà B kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Y1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/2012. Quá trình chung sống hai người có một người con chung là cháu C, sinh ngày 04/10/2012 hiện nay đang sống với bà B. Trong quá trình chung sống, giữa hai người phát sinh nhiều bất đồng dẫn đến cãi nhau kéo dài, đến tháng 4/2016 bà B đem con chung về nhà cha mẹ ở, sau đó bà B xuất khẩu lao động sang Canada cho đến nay.

Nay nhận thấy vợ chồng không thể sống chung, hôn nhân không thể tiếp tục tồn tại nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Ông đồng ý giao con chung là cháu C cho bà B nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, yêu cầu giải quyết cho ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung, trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời do điều kiện ở xa nên ông yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

** Theo Văn bản trình bày ý kiến và Đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt cùng đề ngày 31/5/2018, bị đơn bà B trình bày:* Vào năm 2012, bà và ông A kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Y1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/2012. Quá trình chung sống hai người có một người con chung là cháu C, sinh ngày 04/10/2012 hiện nay đang sống với bà ngoại.

Hiện nay, ông A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà tại Tòa án, bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông A.

- Về con chung: Bà đồng ý với việc ông A giao con chung là cháu C cho bà nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung, trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc làm ăn ở xa nên bà yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn A yêu cầu được ly hôn với bị đơn B và đồng ý giao con chung là cháu C, sinh ngày 04/10/2012 cho bị đơn B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, yêu cầu giải quyết cho nguyên đơn A không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn A và bị đơn B đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn A và bị đơn B.

[3] Ngày 08/8/2018 nguyên đơn A có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà B là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Y1, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/2012, nên quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hợp pháp.

[2] Sau khi kết hôn, giữa hai người phát sinh nhiều bất đồng dẫn đến cãi nhau kéo dài. Từ đó mà đến tháng 4/2016 bà B đem con chung về nhà cha mẹ ở, sau đó bà B xuất khẩu lao động sang Canada cho đến nay và không còn chung sống với ông A nữa. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng ông A và bà B không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo ông A yêu cầu ly hôn với bà B thì bà B cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông A xin được ly hôn với bà B là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho ông A được ly hôn với bà B.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông A và bà B có với nhau 01 người con chung là cháu C, sinh ngày 04/10/2012, ông A đồng ý giao cháu C cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và yêu cầu giải quyết cho ông A không phải cấp dưỡng nuôi con, bà B cũng đồng ý với yêu cầu này của ông A. Xét thấy, việc ông A đồng ý giao cháu C cho bà B nuôi dưỡng và bà B cũng thống nhất với ý kiến này ông A được xem sự thỏa thuận của vợ chồng về người trực tiếp nuôi con khi ly hôn, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A, giao cháu C cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông A không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông A sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Ông A và bà B đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông A được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Giao cháu C, sinh ngày 04/10/2012 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông A không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004425 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, ông A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tăng Thị Thúy Nga

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng;*
- *Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;*
- *UBND xã Y1;*
- *Lưu HSVA-TDS.*